
CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MỨC ĐỘ THAM GIA QUẢN LÝ RỪNG PHÒNG HỘ CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TẠI TỈNH BÌNH ĐỊNH

Nguyễn Chí Tranh
Trường Đại học Quy Nhơn
Email: nguyenchitranh@qnu.edu.vn

Mã bài: JED - 481
Ngày nhận bài: 29/11/2021
Ngày nhận bài sửa: 07/01/2022
Ngày duyệt đăng: 19/01/2022

Tóm tắt

Nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá tác động của các nhân tố đến mức độ tham gia quản lý rừng phòng hộ của đồng bào dân tộc thiểu số tại Bình Định. Mức độ tham gia quản lý rừng được đánh giá thông qua các khâu từ lên kế hoạch, thực hiện đến giám sát. Ngoài các yếu tố đặc điểm hộ gia đình, nghiên cứu phát hiện thấy sự hỗ trợ - kinh tế, giáo dục, nhận thức và tổ chức quản lý cũng ảnh hưởng đến mức độ tham gia. Mặt khác, so với hình thức quản lý rừng theo hộ gia đình, quản lý rừng theo hình thức cộng đồng dân cư có ưu thế hơn trong việc thu hút người dân tham gia vào khâu thực hiện và giám sát. Từ kết quả phân tích, nghiên cứu đã đưa ra một số khuyến nghị nhằm tăng cường mức độ tham gia quản lý rừng của người dân.

Từ khóa: Cộng đồng; Dân tộc thiểu số; Quản lý rừng; Rừng phòng hộ.

Mã JEL: J15, Q23.

Determinants of the level of participation in protection forest management Of ethnic minorities in Binh Dinh province

Abstract

The paper examines the determinants of the level of participation in protection forest management of ethnic minorities in Binh Dinh. The level of participation in forest management is assessed through the stages of planning, implementation, and monitoring. In addition to household characteristics, the level of participation is also impacted by support-economy, education, awareness, and management organization. On the other hand, community-based forest management has more advantages in involving people in implementation and monitoring than household-based forest management. Research results have suggested recommendations to improve the level of people's participation in forest management.

Keywords: Community; Ethnic minority; Forest management; Protection forest.

JEL Codes: J15, Q23.

1. Giới thiệu

Hơn hai thập kỷ qua, sự tham gia của cộng đồng địa phương trong việc quản lý rừng đã trở thành một chủ đề được thảo luận sôi nổi bởi các nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách nhằm tăng cường quản lý rừng bền vững ở nhiều nước đang phát triển (Luswaga & Nuppenau, 2020; Savari & cộng sự, 2020). Đề tài này đã được triển khai nghiên cứu mạnh mẽ từ trung ương đến cả chính quyền địa phương, trong đó nhấn mạnh vai trò vô cùng quan trọng của cộng đồng địa phương trong việc tham gia bảo tồn và quản lý rừng. Tuy nhiên,

theo Savari & cộng sự (2012), để quản lý rừng bền vững cần giảm sự phụ thuộc sinh kế của cộng đồng địa phương vào rừng, tránh làm cạn kiệt tài nguyên và giảm khả năng đáp ứng cho thế hệ mai sau. Mục tiêu được đặt ra là phải làm sao để có thể phát triển mô hình quản lý chung giữa cộng đồng địa phương với các cơ quan nhà nước để bảo tồn tài nguyên rừng trên cơ sở tin cậy và hợp tác (Luswaga & Nuppenau, 2020).

Ở Việt Nam, chính sách quản lý rừng cộng đồng được triển khai từ rất sớm và đã trở thành một phương thức quản lý rừng có hiệu quả được Nhà nước quan tâm, khuyến khích phát triển. Theo Huynh & cộng sự (2016), mô hình quản lý tài nguyên cộng đồng dựa trên quy chế của thôn, bản, nhóm dân tộc thiểu số từ lâu đã có ở Việt Nam. Có thể nói, sự thành công của chương trình quản lý rừng cộng đồng phụ thuộc rất lớn vào sự tham gia của người dân sống ở khu vực xung quanh rừng, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số. Theo đó, phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng địa phương, đặc biệt đồng bào dân tộc thiểu số, vào các hoạt động quản lý rừng phòng hộ ở nước ta là hết sức quan trọng bởi vì điều này có thể thúc đẩy công tác bảo tồn tài nguyên rừng và cải thiện sinh kế cho người dân tại chỗ (Chhetri & cộng sự, 2013). Mặt khác, sau khi Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004 chính thức được đưa vào thực tiễn, việc giao rừng cho người dân quản lý tiếp tục được triển khai ở nhiều nơi trên toàn quốc chủ yếu dưới hai hình thức giao rừng cho cộng đồng dân cư hoặc giao rừng cho các hộ gia đình. Giữa hai hình thức giao quản lý rừng kể trên, hình thức nào hiện mang lại nhiều hiệu quả và cần được ưu tiên nhân rộng, phát triển hơn là một câu hỏi cần có lời giải đáp.

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm ba mục đích: (i) Xác định và phân tích các thành phần chính phản ánh sự tham gia quản lý rừng phòng hộ; (ii) Xây dựng chỉ số đo lường mức độ tham gia quản lý rừng phòng hộ của người dân; (iii) So sánh đặc điểm và mức độ tham gia của người dân giữa hai hình thức giao quản lý rừng phòng hộ (cộng đồng dân cư và hộ gia đình); và (iv) Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến các thành phần và chỉ số tham gia quản lý rừng phòng hộ.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Sự tham gia của cộng đồng địa phương vào quản lý rừng

Sự tham gia của cộng đồng địa phương được thể hiện thông qua việc hợp tác giữa người dân với các cơ quan chính quyền địa phương nhằm cải thiện nhận thức và mang lại sự thay đổi khi thực hiện các chương trình. Sự tham gia của cộng đồng là một phương pháp rất hữu ích trong việc quản lý rừng và thực hiện các dự án rừng do chính phủ hoặc các tổ chức tài trợ. Phương pháp này có thể khuyến khích người dân địa phương tham gia tích cực vào các dự án quản lý rừng với vai trò là người ra quyết định và chia sẻ lợi ích một cách bình đẳng (Apipoonyanon & cộng sự, 2019). Do nền tảng và sự phát triển ở các quốc gia có sự khác nhau nên đã có nhiều định nghĩa khác nhau về “sự tham gia”. Nghiên cứu này định nghĩa sự tham gia là một quá trình trong đó các cộng đồng sống xung quanh rừng có thể tác động và chia sẻ các nguồn lực liên quan đến việc kiểm soát, ra quyết định và phát triển rừng (Luswaga & Nuppenau, 2020).

Vai trò của rừng phòng hộ đối với sinh kế của cộng đồng địa phương ở các nước đang phát triển ngày càng nhận được sự quan tâm của giới khoa học và các nhà hoạch định chính sách. rừng phòng hộ có thể đáp ứng các nhu cầu của con người, chẳng hạn như thực phẩm, thảo dược, vật liệu xây dựng và năng lượng (Angelsen & cộng sự, 2014), thậm chí tạo thu nhập bằng tiền cho người dân (Zenteno & Zuidema, 2013; Angelsen & cộng sự, 2014). Do đó, đảm bảo quyền lợi và sinh kế chính là động lực để người dân tham gia quản lý rừng.

2.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự tham gia quản lý rừng của cộng đồng địa phương

2.2.1. Đặc điểm hộ gia đình

- Tuổi tác: Những người càng lớn tuổi thì càng có nhiều kinh nghiệm quản lý rừng. Ở các vùng nông thôn, người lớn tuổi thường được kính trọng và chủ yếu tham gia vào việc ra quyết định, giám sát và động viên (Luswaga & Nuppenau, 2020). Thế hệ trẻ thường rời làng đi tìm việc ở nơi khác nên ít tham gia vào quản lý rừng tại địa phương (Lestari & cộng sự, 2015).

- Giới tính: Phụ nữ có thể bị hạn chế trong các hoạt động quản lý và ra quyết định do định kiến xã hội (Luswaga & Nuppenau, 2020).

- Học vấn: Những người có trình độ học vấn cao sẽ có nhận thức rộng hơn về hậu quả của việc mất rừng nên có nhiều khả năng sẽ thúc đẩy các hoạt động thân thiện với môi trường (Lestari & cộng sự, 2015).

- Quy mô: Hộ gia đình càng có đông thành viên thì càng có nhiều khả năng lao động, điều này mang lại lợi thế cho việc tham gia (Chhetri & cộng sự, 2013).

- Thu nhập: Các hộ gia đình sống gần rừng có thể tạo thu nhập từ các nguồn tài nguyên rừng hoặc từ các công việc tự do khác, do đó họ có thể sẽ nhiều hoặc ít tham gia vào các hoạt động rừng (Lestari & cộng sự, 2015).

- Đất đai: Nếu người dân phụ thuộc vào các nguồn nước từ rừng để tưới tiêu cho ruộng đất của họ thì việc tham gia vào các hoạt động rừng có thể là điều cần thiết (Luswaga & Nuppenau, 2020).

- Chăn nuôi: Quy mô đàn vật nuôi càng lớn có thể khiến người dân phụ thuộc nhiều hơn vào rừng vì cần tìm kiếm nguồn thức ăn cho chúng (Chhetri & cộng sự, 2013).

- Khoảng cách: Các hộ gia đình càng sống ở xa rừng sẽ càng ít có động lực tham gia vì họ ít nhận được lợi ích trực tiếp từ rừng (Chhetri & cộng sự, 2013).

2.2.2. Tổ chức – cộng đồng

- Hỗ trợ – kinh tế: Lợi ích kinh tế sẽ khuyến khích người dân tham gia vào chương trình quản lý. Mặt khác, hoạt động quản lý rừng phụ thuộc rất nhiều vào sự hỗ trợ của chính quyền và các nhà tài trợ (Luswaga & Nuppenau, 2020).

- Giáo dục: Việc nâng cao kiến thức của cộng đồng là yếu tố quan trọng có ảnh hưởng tích cực và đáng kể đến quản lý rừng (Savari, 2020).

- Nhận thức: Sự thành công của nhiều chương trình và chính sách của chính phủ, trong đó có quản lý rừng cộng đồng, phụ thuộc vào mức độ tin cậy, sự tuân thủ và hợp tác của người dân (OECD, 2018).

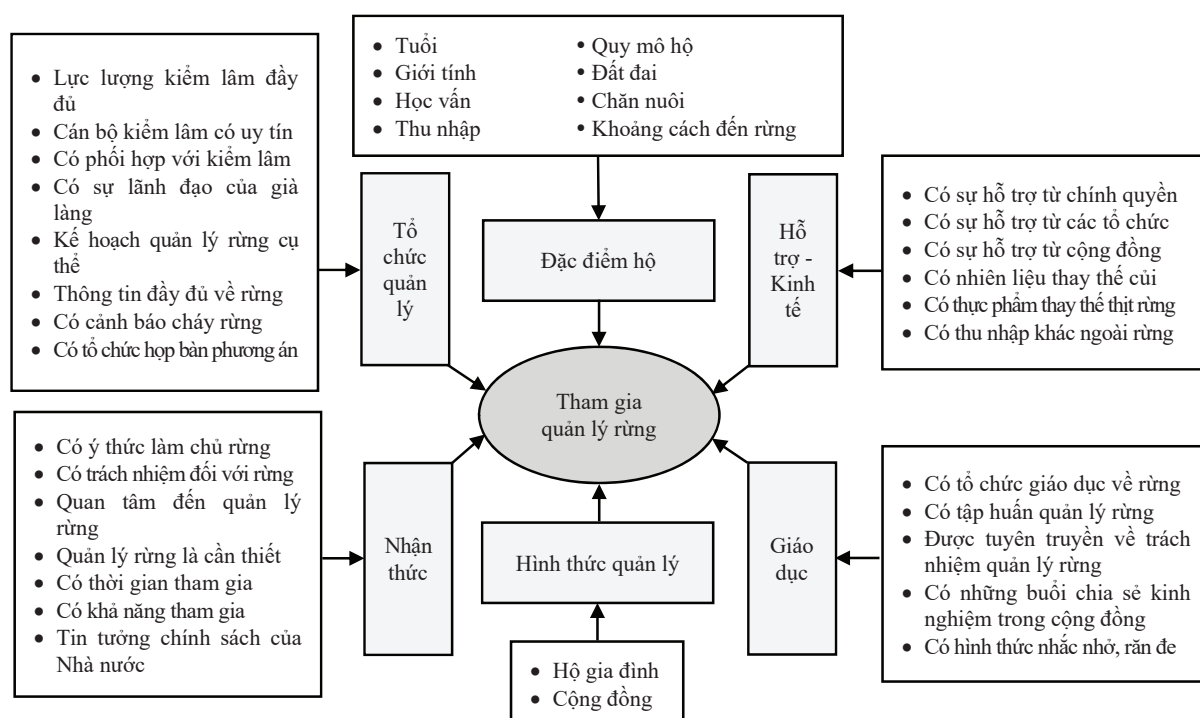
- Tổ chức quản lý: Môi liên kết giữa cộng đồng và các tổ chức quản lý môi trường khác cải thiện khả năng tham gia của cộng đồng (Savari & cộng sự, 2020).

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng kỹ thuật chọn mẫu ngẫu nhiên hai giai đoạn. Trong giai đoạn đầu, 15 xã, thị trấn được chọn ngẫu nhiên trong tổng số 33 xã, thị trấn có đông đảo các dân tộc thiểu số sinh sống tập trung theo cộng đồng làng, thôn thuộc 5 huyện miền núi và trung du: An Lão, Vĩnh Thạnh, Vân Canh, Hoài Ân và Tây

Hình 1. Khung nghiên cứu các yếu tố tác động đến mức độ tham gia quản lý rừng phòng hộ



Son. Trong giai đoạn thứ hai, sử dụng danh sách các hộ gia đình trong từng xã, thị trấn sống ven rừng do Hạt Kiểm lâm các huyện cung cấp, quy mô mẫu sẽ được chọn theo tỷ trọng dân số ở mỗi xã, thị trấn.

Đơn vị phân tích được chọn là hộ gia đình vì có khả năng đánh giá các hoạt động sử dụng và quản lý rừng phòng hộ. Các chủ hộ tham gia khảo sát ở mỗi xã, thị trấn được chọn ngẫu nhiên từ danh sách. Để đảm bảo tính đại diện của mẫu, quy mô mẫu thực tế bao gồm 412 quan sát, trong đó có 220 hộ gia đình được giao trực tiếp quản lý rừng phòng hộ và 192 hộ được giao quản lý rừng phòng hộ theo cộng đồng thôn, làng. Ưu điểm của chọn mẫu ngẫu nhiên là tính không thiên vị, giúp cung cấp các ước lượng có độ tin cậy cao và đại diện cho trung bình (Tiwari & Chilwal, 2014).

Phiếu khảo sát dùng cho việc thu thập dữ liệu nghiên cứu gồm có ba phần: (i) gồm 8 mục xác định thông tin nhân khẩu học của các đáp viên; (ii) gồm 16 mục đo lường mức độ tham gia quản lý rừng phòng hộ thông qua ba khâu: lên kế hoạch, thực hiện và giám sát; (iii) gồm 7 mục đo lường các yếu tố nhận thức, 6 mục đo lường các yếu tố hỗ trợ - kinh tế, 8 mục cho các yếu tố tổ chức quản lý và 5 mục cho các yếu tố giáo dục (Hình 1). Các câu hỏi trong phiếu khảo sát được kế thừa có điều chỉnh từ các nghiên cứu của tác giả đi trước (Jana & cộng sự, 2014; Luswaga & Nuppenau, 2020; Savari & cộng sự, 2020). Kiểm định Cronbach's alpha đã được sử dụng để kiểm tra độ tin cậy của thang đo.

3.2. Đo lường chỉ số tham gia

Chỉ số tham gia được đo lường thông qua việc đánh giá nhận thức của người trả lời về khả năng can thiệp vào các hoạt động quản lý và các lợi ích khác nhau mà gia đình họ thu được từ rừng. Công tác quản lý rừng bao gồm các khâu từ lập kế hoạch, thực hiện đến giám sát các hoạt động nhằm sử dụng, bảo vệ và phục hồi rừng (Pokharel & cộng sự 2015). Nhận thức của người dân về các hoạt động quản lý rừng được đánh giá bằng thang đo Likert-5, trong đó (1) = rất không đồng ý và (5) = rất đồng ý. Chỉ số tham gia được phát triển như một thước đo tổng hợp từ các thành phần chính để đánh giá mức độ tham gia quản lý rừng. Chỉ số tham gia cho phép phân nhóm và đánh giá đặc điểm của các hộ có mức độ tham gia từ thấp đến cao. Theo Luswaga & Nuppenau (2020), chỉ số tham gia được xây dựng theo các bước sau:

- Bước 1: Xác định các nhân tố thành phần chính của chỉ số tham gia từ phân tích nhân tố khám phá (EFA). Mỗi nhân tố thành phần được tính toán bằng cách lấy trung bình cộng của các biến tải về.
- Bước 2: Tính điểm nhân tố có trọng số (FS) theo công thức:

$$FS = \sum_{i=1}^n V_i * F_i$$

Trong đó, FS là điểm nhân tố có trọng số. F_i là nhân tố thành phần chính thứ i của chỉ số tham gia. V_i là tỷ trọng phương sai được giải thích bởi phân tích nhân tố tương ứng với nhân tố thành phần chính thứ i .

- Bước 3: Chuẩn hóa các điểm nhân tố FS theo phương pháp Min-Max để lấy các giá trị từ 0 đến 1.
- Bước 4: Sử dụng giá trị trung bình (Mean) và độ lệch chuẩn (SD) của các FS đã chuẩn hóa để phân tách người dân theo các mức độ tham gia từ thấp đến cao. Chỉ số tham gia (PI) sẽ được xây dựng dựa trên các giá trị đường cong phân phối chuẩn theo đề xuất của Tadesse & cộng sự (2017) và Savari & cộng sự (2020) như Bảng 1.

Bảng 1. Phân loại mức độ tham gia quản lý rừng

FS đã chuẩn hóa	Mức độ tham gia quản lý rừng (PI)
< Mean – SD	1=Rất thấp
≥ Mean – SD và < Mean – 0.5*SD	2=Thấp
≥ Mean – 0.5*SD và < Mean + 0.5*SD	3=Bình thường
≥ Mean + 0.5*SD và < Mean + SD	4=Cao
≥ Mean + SD	5=Rất cao

Chỉ số tham gia (PI) sau đó được đưa vào mô hình hồi quy như một biến phụ thuộc. Các biến tác động được đưa vào mô hình hồi quy gồm: (i) các yếu tố đặc điểm hộ gia đình; (ii) các yếu tố tác động gồm hỗ trợ - kinh tế (Hetro_kinhhte), giáo dục (Giaoduc), nhận thức (Nhanthuc), tổ chức quản lý (Tochuc_quanly)

và (iii) biến giả hình thức quản lý ($\text{dum_Hinhthuc} = 1$ nếu quản lý theo hình thức cộng đồng dân cư, $= 0$ nếu khác) (Hình 1).

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Các nhân tố thành phần của chỉ số tham gia

Bảng 2 tóm tắt các nhân tố thành phần chính được tổng hợp từ 16 biến đo lường mức độ tham gia quản lý rừng thông qua phân tích nhân tố khám phá. Kết quả phân tích cho thấy chỉ số Kaiser-Meyer-Olkin (KMO) (đạt 0,914) và kiểm định Bartlett Sphericity ($X^2 = 3487,911$; $d.f = 120$, $p\text{-value} < 0,001$) đều thỏa mãn các điều kiện cần thiết. Hệ số tải của tất cả các biến đều cao hơn 0,5 và chênh lệch giữa các nhân tố đều cao hơn 0,3. Có ba nhân tố thành phần chính đã được tổng hợp để đánh giá mức độ tham gia quản lý rừng. Ba nhân tố bao gồm việc lên kế hoạch (Kehoach) (KH1–KH5), triển khai thực hiện (Thuchien) (TH1–TH6) và giám sát, động viên (Giamsat) (GS1–GS5). Mỗi nhân tố thành phần cũng sẽ được đưa vào mô hình hồi quy với vai trò như các biến phụ thuộc để đánh giá mức độ tham gia của người dân ở từng khâu tương ứng với từng nhân tố.

Bảng 2. Kết quả phân tích các nhân tố thành phần

Biến	Mã hóa	Nhân tố 1	Nhân tố 2	Nhân tố 3
		Kehoach	Thuchien	Giamsat
Thường xuyên tham gia các cuộc họp về quản lý rừng	KH1	0.7081*		
Thường xuyên đưa ra ý kiến trong các cuộc họp	KH2	0.8194		
Có khả năng lãnh đạo hoặc ảnh hưởng trong các cuộc họp	KH3	0.7404		
Thống nhất với kế hoạch được rút ra từ các cuộc họp	KH4	0.8234		
Thu thập nhiều thông tin quan trọng từ các cuộc họp	KH5	0.7819		
Thường xuyên tham gia vào các hoạt động trồng cây	TH1		0.6627	
Thường xuyên tham gia các hoạt động chữa cháy	TH2		0.7769	
Cố gắng ngăn chặn hành vi vứt rác trong rừng	TH3		0.6717	
Giám sát lượng rừng khai thác hàng năm	TH4		0.6928	
Cố gắng ngăn chặn các dự án xây dựng trong rừng	TH5		0.7879	
Luôn báo cáo các hoạt động khai thác rừng bất hợp pháp	TH6		0.7065	
Thu hút người dân đóng góp trong việc quản lý rừng	GS1			0.7879
Khuyến khích khai thác và bảo tồn rừng hợp lý	GS2			0.8057
Thường xuyên giám sát các hoạt động trong rừng	GS3			0.8469
Hợp tác thực hiện các quy định và chính sách quản lý	GS4			0.8299
Khuyến khích hoạt động văn hóa trong quản lý rừng	GS5			0.8089
Eigenvalues		3.2877	3.5286	3.6470
Phương sai được giải thích (%)		0.2055	0.2205	0.2279

Ghi chú: * Hệ số tải nhân tố.

4.2. Mô tả đặc điểm của các hộ gia đình

Kiểm định t-test được sử dụng để kiểm tra sự khác biệt về đặc điểm nhân khẩu học và mức độ tham gia các khâu quản lý rừng của đáp viên theo các hình thức quản lý rừng khác nhau (Bảng 3).

Có một khoảng cách đáng kể về độ tuổi trung bình của người dân, trong đó người dân tham gia quản lý rừng theo hộ gia đình có độ tuổi trung bình lớn hơn so với người dân quản lý rừng theo cộng đồng dân cư. Phần lớn những người được khảo sát đều có độ tuổi trung niên vì hầu hết thanh niên (18–35 tuổi) đã di chuyển đến các thành phố lớn để học tập hoặc làm việc.

Về giới tính, các hộ quản lý rừng theo hộ gia đình có tỷ lệ phụ nữ làm chủ hộ (47,7%) nhiều hơn các hộ quản lý rừng theo cộng đồng dân cư (37,5%). Trình độ học vấn của đồng bào nhìn chung vẫn còn thấp, phần lớn chỉ mới tốt nghiệp trung học cơ sở. Thực trạng này có thể buộc dân làng phải sống phụ thuộc chủ yếu vào rừng do ít có cơ hội làm những công việc đòi hỏi trình độ cao hơn. Nhìn chung, trình độ học vấn của những người dân quản lý rừng theo cộng đồng dân cư cao hơn những người quản lý rừng theo hộ gia đình. Số lượng thành viên trong các hộ quản lý rừng theo hai hình thức nhìn chung không có sự khác biệt, trung

ình chỉ khoảng 03 người/hộ. Các hộ có quy mô nhỏ nhất là 01 người và lớn nhất là 10 người.

Bảng 3. Mô tả đặc điểm của các hộ gia đình được khảo sát

Biến	Cách đo; đơn vị tính	Hình thức quản lý rừng		
		Hộ gia đình (N = 220)	Cộng đồng dân cư (N = 192)	Kết hợp (N = 412)
Tuoi**	Tuổi của chủ hộ	46,559	43,359	45,070
Gioitinh*	1 = Nữ, 0 = Nam; Số lượng nữ (%)	105(47,7)	72(37,5)	177(43)
Hocvan**	5 = Sau đại học, 4 = Đại học/cao đẳng; 3 = Trung học phổ thông, 2 = Trung học cơ sở, 1 = Tiểu học, 0 = Không đi học	1,741	2,052	1,886
Quymo	Số thành viên trong hộ (người)	3,100	3,156	3,126
Thunhap**	Thu nhập trung bình trong 12 tháng gần đây của hộ (triệu đồng/tháng)	5,358	6,432	5,858
Datdai	Tổng diện tích đất được sử dụng (ha)	1,654	1,074	1,384
Channuoi	4 = Giá trị chăn nuôi trên 200 triệu đồng; 3 = Giá trị chăn nuôi trên 100 đến 200 triệu đồng; 2 = Giá trị chăn nuôi trên 50 đến 100 triệu đồng; 1 = Giá trị chăn nuôi trên 20 đến 50 triệu đồng; 0 = Khác	1,964	1,854	1,913
Khoangcach	4 = Khoảng cách đến rừng trên 10 km; 3 = Khoảng cách trên 5 đến 10 km; 2 = Khoảng cách trên 3 đến 5 km; 1 = Khoảng cách trên 1 đến 3 km; 0 = Khác	1,632	1,573	1,604
Kehoach	Trung bình cộng các biến KH1-KH5	3,459	3,557	3,505
Thuchien*	Trung bình cộng các biến TH1-TH6	3,219	3,362	3,286
Giamsat*	Trung bình cộng các biến GS1-GS5	2,676	2,891	2,776

*Ghi chú: **, * phản ánh sự khác biệt đáng kể ở mức ý nghĩa 1%, 5% tương ứng.*

Về thu nhập, các hộ gia đình quản lý rừng theo cộng đồng dân cư có mức thu nhập trung bình cao hơn. Sự khác biệt đáng kể này góp phần cho thấy hiệu quả kinh tế vượt trội của mô hình quản lý rừng cộng đồng dân cư. Diện tích đất canh tác giữa hai hình thức cũng có sự khác biệt. Mặt khác, tuy sự chênh lệch không có ý nghĩa thống kê nhưng các hộ tham gia quản lý rừng theo hộ gia đình nhìn chung có tổng giá trị chăn nuôi trung bình cao hơn. Kết quả này cho thấy, quy mô chăn nuôi càng lớn chưa chắc thu nhập của hộ sẽ càng cao. Ngoài chăn nuôi, các hoạt động khác như trồng trọt, khai thác rừng đã góp phần quyết định thu nhập của người dân.

Khoảng cách từ nhà đến rừng của các hộ gia đình không có sự chênh lệch đáng kể. Khoảng cách trung bình để người dân đi từ nhà vào rừng không quá 5 km. Về các công tác quản lý rừng phòng hộ, mặc dù không tìm thấy sự khác biệt đáng kể ở khâu lên kế hoạch nhưng việc triển khai thực hiện và giám sát của hình thức quản lý rừng theo cộng đồng dân cư nhận được sự quan tâm của người dân nhiều hơn. Nhìn chung, khâu lên kế hoạch nhận được sự quan tâm nhiều nhất của người dân, tiếp đến là triển khai thực hiện và cuối cùng là giám sát, động viên. Do đó, để cải thiện mức độ tham gia quản lý rừng phòng hộ cần phải tăng cường hiệu quả ở khâu thực hiện và giám sát.

4.3. Chỉ số tham gia

Có sự khác biệt đáng kể về mức độ tham gia giữa các hình thức quản lý rừng, trong đó những hộ quản lý rừng theo cộng đồng dân cư có sự tham gia nhiều hơn so với những hộ quản lý rừng theo hộ gia đình (Bảng 4).

Trên thực tế, hình thức quản lý rừng sau khi giao rất đa dạng và đôi khi không có sự phân biệt rõ ràng. Nói cách khác, việc quản lý rừng theo hình thức cộng đồng dân cư được thực hiện không chỉ ở nơi rừng

Bảng 4. Sự khác biệt về mức độ tham gia giữa hai hình thức quản lý rừng

PI	Hình thức quản lý rừng		Chi-Square	p-value
	Hộ gia đình	Cộng đồng dân cư		
Rất thấp	33 (15,0)	27 (14,1)	13,3897	0,010
Thấp	59 (26,8)	30 (15,6)		
Bình thường	69 (31,4)	56 (29,2)		
Cao	37 (16,8)	43 (22,4)		
Rất cao	22 (10,0)	36 (18,8)		

được giao cho cộng đồng dân cư thôn bản mà cả ở nơi rừng được giao cho các hộ gia đình quản lý (Nguyen & cộng sự, 2009).

Về hình thức tổ chức quản lý, thông thường loại hình giao rừng cho cộng đồng dân cư sẽ có ban quản lý rừng cấp thôn làng (hoặc là tổ bảo vệ). Ở đó rừng được quản lý rất chặt chẽ và nghiêm túc thông qua các luật lệ, tập tục truyền thống của cộng đồng. Phần lớn cộng đồng quản lý, bảo vệ rừng không vì mục đích kinh tế mà chủ yếu là vì mục đích tín ngưỡng và sinh tồn, nhờ đó công tác quản lý rừng cộng đồng được thực hiện nghiêm ngặt và nhận được sự tham gia ủng hộ tích cực của người dân địa phương.

4.4. Các yếu tố tác động đến mức độ tham gia quản lý rừng

Sự quan tâm đến các khâu quản lý rừng của người dân và sự tham gia cuối cùng của họ bị ảnh hưởng bởi các yếu tố như được trình bày trong Bảng 5. Trong đó, biến Tuổi và Gioitinh được tính lần lượt bằng cách lấy logarithm tự nhiên độ tuổi của chủ hộ và thu nhập trung bình của hộ. Các biến độc lập lần lượt giải thích 40,5%; 55,65%; 46,22% và 69,81% sự thay đổi của mỗi thành phần và của chỉ số tham gia. Nhìn chung, kết quả nghiên cứu đều có sự tương đồng với các tác giả đi trước.

Mức độ tham gia vào việc lên kế hoạch quản lý rừng của người dân chịu tác động tích cực bởi quy mô chăn nuôi, giáo dục, hiệu quả tổ chức quản lý và nhận thức về rừng của cộng đồng. Trong đó, nhận thức và tổ chức quản lý là hai yếu tố có tác động mạnh mẽ nhất. Mặt khác, khoảng cách từ nhà đến rừng có tác động tiêu cực đến mức độ tham gia của người dân.

Bảng 5. Kết quả hồi quy các nhân tố tác động đến mức độ tham gia quản lý rừng

Biến	Kehoach	Thuchien	Giamsat	PI
Tuoi	0,1044	0,0693	0,2521*	0,3138*
Gioitinh	-0,0877	-0,0323	-0,1539*	-0,1895*
Hocvan	0,0624	0,0877**	0,1234**	0,1459**
Quymo	0,0270	-0,0099	0,0068	0,0185
Thunhap	-0,1194	-0,0750	-0,0270	-0,1430*
Datdai	0,0158	0,0002	0,0091	0,0212
Chanuoi	0,0776**	0,0708**	0,0820**	0,2289**
Khoangcach	-0,0878**	-0,0400	-0,0377	-0,0887*
Hotro_Kinhthe	0,0621	0,1633**	0,2222**	0,2654**
Giaoduc	0,1324*	0,1961**	0,1352*	0,3150**
Nhanthuc	0,2075**	0,1375**	0,0902	0,2318**
Tochuc_quanly	0,1628**	0,1585**	0,1837**	0,3138**
dum_Hinhthuc	0,0842	0,1094*	0,1633*	0,3277**
Số quan sát	412	412	412	412
R ²	0,4050	0,5565	0,4622	0,6981
F (13, 398)	20,84**	38,41**	26,31**	70,80**

Ghi chú: **, * lần lượt tương ứng với mức ý nghĩa 1% và 5%.

Một trong những tài sản được xem là có giá trị nhất của người đồng bào dân tộc thiểu số ở Bình Định chính là đàn gia súc, gia cầm. Do thói quen và tập quán sinh sống, người dân thường thả rong vật nuôi vào rừng để chúng tự tìm kiếm thức ăn, cho nên quy mô chăn nuôi càng lớn thì mức độ quan tâm đến quản lý

rừng càng cao (Chhetri & cộng sự, 2013). Người dân vùng cao có lối sống tự do, không thích ràng buộc, do đó công tác tổ chức quản lý có vai trò hết sức quan trọng trong việc thu hút, phối hợp mọi nguồn lực cá nhân để tạo nên một sức mạnh tổng hợp, có thể hướng đến mục tiêu cuối cùng là quản lý rừng bền vững (Savari & cộng sự, 2020). Việc nâng cao kiến thức và cải thiện nhận thức thông qua các hoạt động tuyên truyền, giáo dục cộng đồng có ý nghĩa quyết định đến việc bảo vệ, quản lý bền vững nguồn tài nguyên rừng (Savari, 2020). Ngoài ra, khoảng cách từ nhà đến rừng càng xa đồng nghĩa với việc các hộ gia đình càng nhận được ít lợi ích trực tiếp từ rừng (Chhetri & cộng sự, 2013). Với địa hình đồi núi hiểm trở, việc đi rừng của một số hộ gia đình gặp nhiều khó khăn. Các hộ ở gần rừng có cơ hội vào rừng thu hái nhiều lâm sản hơn, trong khi các hộ ở xa rừng có thể phải tìm các giải pháp thay thế để tạo thu nhập.

Ngoài các yếu tố tác động đến mức độ tham gia vào khâu lập kế hoạch, việc triển khai thực hiện các hoạt động quản lý rừng của người dân còn chịu thêm tác động bởi ba yếu tố: trình độ học vấn, hỗ trợ - kinh tế và hình thức quản lý rừng. Trình độ học vấn của chủ hộ càng cao, mức hỗ trợ - kinh tế của người dân càng lớn thì người dân càng có động lực để thực hiện các chương trình quản lý rừng (Lestari & cộng sự, 2015). Hầu hết những người dân tộc thiểu số trong nghiên cứu đều chỉ mới tốt nghiệp trung học cơ sở. Trình độ học vấn thấp đã cản trở người dân nắm bắt được những lợi ích từ việc quản lý rừng. Mặt khác, do điều kiện kinh tế khó khăn, để khuyến khích người dân tham gia vào các hoạt động quản lý rừng thì cần phải có sự hỗ trợ về vật chất và kỹ thuật kịp thời từ chính quyền và các tổ chức môi trường (Luswaga & Nuppenau, 2020). Ngoài ra, hình thức quản lý rừng theo cộng đồng dân cư có thể giúp tăng khả năng tiếp cận các nguồn lực và tăng cường khả năng giám sát của cộng đồng, do đó thu hút người dân tham gia nhiều hơn hình thức quản lý rừng theo hộ gia đình.

Ở khâu giám sát, có thêm hai yếu tố tác động đến sự tham gia của người dân đó là tuổi tác và giới tính. Những người tham gia vào khâu giám sát các hoạt động quản lý rừng chủ yếu là người đàn ông cao tuổi. Ở các thôn bản, những người lớn tuổi sẽ được kính trọng và thường tham gia vào việc ra quyết định cũng như giám sát trong khi thế hệ trẻ thường có xu hướng rời làng đi tìm việc làm ở nơi khác (Luswaga & Nuppenau, 2020; Lestari & cộng sự, 2015). Các hộ có phụ nữ làm chủ một phần cũng xuất phát từ nguyên nhân đàn ông đi làm việc ở nơi xa. Do tập quán và văn hóa, phụ nữ phải chăm lo các công việc nội trợ trong gia đình nên thường bị hạn chế trong các hoạt động tham gia quản lý và ra quyết định (Luswaga & Nuppenau, 2020).

Thu nhập là yếu tố cuối cùng có tác động tiêu cực đến mức độ tham gia quản lý rừng của người dân. Chỉ những hộ nghèo mới quan tâm nhiều đến rừng cũng như công tác quản lý rừng trong khi những hộ gia đình có thu nhập cao thường ít quan tâm đến công tác này. Hầu hết người dân trong nghiên cứu coi làm nông như nghề nghiệp chính với thu nhập trung bình rất thấp khoảng 60 triệu đồng/năm/hộ. Kinh tế của họ phụ thuộc nhiều vào khai thác các tài nguyên rừng như thu gom củi, hái nấm, măng, dược liệu... Rõ ràng, phụ thuộc sinh kế là yếu tố thúc đẩy người dân tham gia quản lý rừng. Tuy nhiên, theo Savari & cộng sự (2012) để quản lý rừng bền vững, người dân cần tránh khai thác trực tiếp tài nguyên rừng. Thay vào đó, cần có các giải pháp căn cơ để giúp người dân vừa sử dụng rừng cũng là vừa giúp bảo tồn rừng.

5. Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu này đã phân tích và phát hiện ra những điểm khác biệt trong hai hình thức quản lý rừng phòng hộ của đồng bào dân tộc thiểu số ở tỉnh Bình Định. So với hình thức quản lý rừng theo hộ gia đình, quản lý rừng theo cộng đồng dân cư có ưu thế hơn trong việc thu hút người dân tham gia cũng như cải thiện thu nhập người dân. Điểm khác biệt về mức độ tham gia giữa hai hình thức được thể hiện rõ nét ở khâu triển khai thực hiện và giám sát, động viên. Nghiên cứu cũng cung cấp những bằng chứng thực nghiệm về các yếu tố tác động đến mức độ tham gia quản lý rừng phòng hộ của người dân. Từ kết quả phân tích các yếu tố tác động, nghiên cứu đưa ra một số khuyến nghị nhằm tăng cường mức độ tham gia quản lý rừng phòng hộ của cộng đồng như sau:

(i) Vì độ tuổi có tác động tích cực đến khâu giám sát nên cần gia tăng vai trò của những người lớn tuổi, già làng trong việc lãnh đạo, giám sát quản lý rừng;

(ii) Vì nam giới có khả năng tham gia quản lý rừng cao hơn nên cần có biện pháp hỗ trợ, giải quyết việc làm cho thanh niên, nhất là nam giới để giữ họ lại gắn bó với địa phương, gắn bó với rừng;

(iii) Trình độ học vấn có tác động tích cực đến công tác quản lý rừng, do đó cần đẩy mạnh chính sách phổ cập giáo dục, nâng cao dân trí cho người dân vùng cao, đảm bảo tỷ lệ 100% người dân ít nhất phải tốt

nghiệp trung học phổ thông;

(iv) Người dân vẫn còn phụ thuộc sinh kế vào rừng, do đó cần tìm kiếm các giải pháp thay thế thu nhập từ rừng nhằm giảm áp lực lên tài nguyên rừng như nuôi ong, trồng cây dược liệu, phát triển du lịch cộng đồng;

(v) Vì quy mô chăn nuôi tỷ lệ thuận với mức độ tham gia quản lý rừng nên cần có các chính sách phát triển nông nghiệp địa phương, đẩy mạnh mô hình chăn nuôi thả rong dưới tán rừng phòng hộ, mở rộng thị trường tiêu thụ cho các sản phẩm thịt thương phẩm như heo rừng, gà rừng giống bản địa;

(vi) Vì khoảng cách gây hạn chế cho công tác quản lý rừng nên cần cải thiện cơ sở vật chất, đẩy mạnh bê tông hóa nông thôn, tạo điều kiện thuận lợi để người dân ở vùng ngoài bìa rừng có thể dễ dàng tham gia quản lý rừng;

(vii) Công tác quản lý rừng lệ thuộc rất nhiều vào sự hỗ trợ của Nhà nước, do đó cần đẩy mạnh thu hút các nguồn tài chính hỗ trợ cho các hoạt động bảo tồn rừng. Đồng thời cần có các biện pháp hỗ trợ người dân, nhất là về vốn và kỹ thuật để sử dụng, quản lý rừng một cách hiệu quả sau khi giao;

(viii) Giáo dục có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy người dân tham gia quản lý rừng, do đó cần tổ chức hiệu quả và thường xuyên những khóa đào tạo, huấn luyện về quản lý tài nguyên rừng cho người dân địa phương;

(ix) Nhận thức có tác động rất lớn đến hành vi, do đó, chính quyền địa phương cần tiếp xúc thường xuyên và đổi mới phương thức tuyên truyền để nhanh chóng chuyển tải thông tin đến với người dân, nhất là các thông tin về cảnh báo cháy rừng, mưa lũ. Cần có biện pháp khuyến khích cộng đồng thực hành văn hóa tín ngưỡng, thực hành sinh kế, cuộc sống gắn với rừng, nhất là khi di dời tái định cư để nâng cao nhận thức về rừng;

(x) Công tác tổ chức được thực hiện tốt sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tham gia quản lý rừng, do đó cần tăng cường sự tham gia và lấy ý kiến của người dân địa phương trong quá trình lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch bảo vệ rừng nhằm tránh tình trạng quy hoạch chồng chéo hoặc quy hoạch không phù hợp với các loại rừng của địa phương. Cần đảm bảo đầy đủ các quyền và lợi ích cho cộng đồng dân cư thôn xã để họ yên tâm sử dụng, bảo vệ và phát triển các diện tích rừng được giao.

Đề tài này có một số hạn chế cần được giải quyết ở các nghiên cứu tiếp theo. Thứ nhất, vấn đề nội sinh giữa thu nhập và mức độ tham gia quản lý rừng của người dân có thể tồn tại, tuy nhiên nghiên cứu đã bỏ qua vấn đề này. Thứ hai, biến phụ thuộc PI và các thành phần của nó có dạng phân phối khác nhau khiến cho độ tin cậy của các kết quả ước lượng có sự khác biệt đáng kể.

Tài liệu tham khảo

- Angelsen, A., Jagger, P., Babigumira, R., Belcher, B., Hogarth, N.J., Bauch, S., Börner, J., Smith-Hall, C. & Wunder, S. (2014), 'Environmental income and rural livelihoods: A global-comparative analysis', *World Development*, 64, 12–28.
- Apipoonyanon, C., Kuwornu, J.K.M., Szabo, S. & Shrestha, R.P. (2019), 'Factors influencing household participation in community forest management: evidence from Udon Thani Province, Thailand', *Journal of Sustainable Forestry*, 39(2), 184–206.
- Chhetri, B.B.K., Johnsen, F.H., Konoshima, M. & Yoshimoto, A. (2013), 'Community forestry in the hills of Nepal: Determinants of user participation in forest management', *Forest Policy and Economics*, 30, 6–13.
- Huynh, V.C., Le, V.A., Tran, P.N., Vu, T.M. & Tran, N.L. (2016), 'Incorporation of Local Communities into Forest Land Use and Household Economic Development by Co-management Model in the Uplands of Central Vietnam', *International Journal of Agriculture and Forestry*, 6(1), 12–19.
- Lestari, S., Kotani, K. & Kakinaka, M. (2015), 'Enhancing voluntary participation in community collaborative forest management: A case of Central Java', Indonesia, *Journal of Environmental Management*, 150, 299–309.
- Luswaga, H. & Nuppenau, E.A. (2020), 'Participatory Forest Management in West Usambara Tanzania: What Is the Community Perception on Success?', *Sustainability*, 12(3), 1–24.
- Jana, S.K., Lise, W. & Ahmed, M. (2014), 'Factors affecting participation in joint forest management in the West

Bengal state of India', *Journal of Forest Economics*, 20(4), 317–332.

Nguyen, Q.T., Tran, N.T., Hoang, H.T., Yurdi, Y. & Thomas, E. (2009), *Red Books for Greener Trees: Strengthening Community Forestry in Vietnam*, RECOFTC; Forest Governance Learning Group, Retrieved on June 6th 2021, from <<https://www.recoftc.org/publications/0000024>>.

OECD (2018), *Trust in Government. Trust and Governance*, OECD: Paris, France, 1–2, Retrieved on May 21st 2021, from <<http://www.oecd.org/gov/trust-in-government.htm>>.

Savari, M., Eskandari, D.H. & Eskandari, D.H. (2020), 'Factors influencing local people's participation in sustainable forest management', *Arabian Journal of Geosciences*, 13(13), 1-13.

Tadesse, S., Woldetsadik, M. & Senbeta, F. (2017), 'Forest users' level of participation in a participatory forest management program in southwestern Ethiopia', *Forest Science and Technology*, 13(4), 164–173.

Tiwari, N. & Chilwal, A. (2014), 'On Minimum Variance Optimal Controlled Sampling: A Simplified Approach', *Journal of Statistical Theory and Practice*, 8(4), 692–706.

Zenteno, M. & Zuidema, P.A. (2013), 'Livelihood strategies and forest dependence: New insights from Bolivian forest communities', *Forest Policy and Economics*, 26, 12–21.